

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON



MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán	3 - 5
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 31

15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN			30/09/2021	01/01/2021
A. Tài sản ngắn hạn	100	TM	7.298.631.778.332	5.516.482.658.175
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	600.363.291.365	1.183.353.090.185
1. Tiền	111		363.363.291.365	456.353.090.185
2. Các khoản tương đương tiền	112		237.000.000.000	727.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	700.737.824.518	557.363.131.616
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		700.737.824.518	557.363.131.616
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	2.113.562.203.808	1.730.770.360.778
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	1.783.984.971.995	1.349.095.524.835
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.2	280.280.914.311	287.028.881.608
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.4	100.945.259.128	151.087.647.591
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3.5	(51.648.941.626)	(56.441.693.256)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	3.469.246.651.729	1.803.930.918.481
1. Hàng tồn kho	141		3.469.246.651.729	1.805.003.494.596
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.072.576.115)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		414.721.806.912	241.065.157.115
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	10.290.094.035	2.737.810.886
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14	404.013.503.864	238.227.833.344
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.14	418.209.013	99.512.885
4. Giao dịch mua lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn	200		1.535.722.949.188	1.204.763.847.408
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.03	28.087.582.398	7.260.902.550
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		20.841.137.042	20.891.137.042
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		28.087.582.398	7.260.902.550
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(20.841.137.042)	(20.891.137.042)
II. Tài sản cố định	220		736.132.910.878	796.609.062.761
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	469.050.563.244	512.645.488.973
- Nguyên giá	222		1.030.304.468.619	1.020.252.564.579
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(561.253.905.375)	(507.607.075.606)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.6	128.488.747.139	145.128.223.689
- Nguyên giá	225		193.028.584.167	191.873.398.751
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(64.539.837.028)	(46.745.175.062)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	138.593.600.495	138.835.350.099
- Nguyên giá	228		144.781.489.108	143.973.409.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.187.888.613)	(5.138.059.009)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

			30/09/2021	01/01/2021
III. Bất động sản đầu tư	230	V.8	7.658.177.301	7.930.602.581
1. Nguyên giá	231		9.080.842.650	9.080.842.650
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.422.665.349)	(1.150.240.069)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	243.539.127.775	8.700.832.233
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		243.539.127.775	8.700.832.233
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	320.235.222.718	276.805.530.148
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V2.2	126.092.152.621	116.097.130.148
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		165.473.070.097	146.514.570.344
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.330.000.000)	(18.806.170.344)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		30.000.000.000	33.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		200.069.928.118	107.456.917.135
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	173.219.342.788	87.427.900.644
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		26.850.585.330	20.029.016.491
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8.834.354.727.520	6.721.246.505.583

NGUỒN VỐN		Mã số	TM	30/09/2021	01/01/2021
A. Nợ phải trả	300			6.417.164.992.113	5.136.955.762.978
I. Nợ ngắn hạn	310			6.066.890.635.646	5.083.293.962.337
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12		2.208.089.681.631	2.025.976.832.234
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13		206.096.732.411	186.452.733.559
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14		193.157.390.000	31.008.582.200
4. Phải trả người lao động	314			137.501.500	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15		134.205.452.822	86.333.296.503
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16		134.087.216.075	10.213.769.856
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17		295.305.926.966	130.688.001.374
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18		2.883.133.284.629	2.609.053.119.861
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			5.424.000.000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			7.253.449.612	3.567.626.750
13. Quỹ bình ổn giá	323			-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

		30/09/2021	01/01/2021
II. Nợ dài hạn	330	350.274.356.467	53.661.800.641
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336 V.16	578.381.655	630.961.806
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 V.19	345.307.374.789	48.727.724.818
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	4.388.600.023	4.303.114.017
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400	2.417.189.735.407	1.584.290.742.605
I. Vốn chủ sở hữu	410	2.417.189.735.407	1.584.290.742.605
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	609.946.910.000	609.946.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	609.946.910.000	609.946.910.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	253.132.567.160	253.132.567.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	682.710.000	682.710.000
5. Cổ phiếu quỹ	415	(717.500.000)	(717.500.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	384.510.005.831	384.510.005.831
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1.065.718.239.916	273.499.879.041
- LNST chưa phân phối lũy kế đến kỳ trước	421a	237.497.293.379	10.051.082.293
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	828.220.946.537	263.448.796.748
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
13. Lợi ích của cổ đông thiểu số	429	103.916.802.500	63.236.170.573
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	8.834.354.727.520	6.721.246.505.583

Nguyễn Thanh Hà
 Người lập biểu

Nguyễn Văn Lâm
 Kế toán trưởng



Đặng Huy Hiệp
 Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 10 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			Từ ngày 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ ngày 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		4.141.230.045.164	4.133.532.764.003	15.165.355.644.312	11.265.035.584.662
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		484.791.822	1.634.192.400	2.487.936.655	7.666.085.477
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	4.140.745.253.342	4.131.898.571.603	15.162.867.707.657	11.257.369.499.185
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	3.906.282.179.558	3.913.641.960.600	13.803.399.401.574	10.777.350.710.796
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		234.463.073.784	218.256.611.003	1.359.468.306.083	480.018.788.389
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	31.548.788.879	17.269.075.364	73.962.788.559	46.126.415.426
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	43.908.645.050	18.030.059.576	119.277.041.257	109.369.785.649
+ Chi phí lãi vay	23		44.182.796.148	25.629.953.917	112.025.719.468	94.209.633.794
+ Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính			(4.662.000.000)	(12.714.550.000)	(16.520.760.344)	(12.437.250.000)
8. Lợi nhuận (lỗ) từ đầu tư vào Công ty liên kết, LD	24		-	636.170.508	23.247.965.473	3.936.406.075
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	33.722.280.688	54.876.954.964	170.647.811.989	137.740.467.792
10. Chi phí quản lý DN	26	VI.06	24.063.292.404	46.750.344.286	106.276.183.251	99.702.821.855
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		164.317.644.521	116.504.498.049	1.060.478.023.618	183.268.534.594
12. Thu nhập khác	31	VI.07	3.632.184.869	9.998.670.169	10.257.466.492	17.691.805.114
13. Chi phí khác	32	VI.08	4.892.345.621	7.082.795.830	9.404.334.797	9.334.658.884
14. Lợi nhuận khác	40		(1.260.160.752)	2.915.874.339	853.131.695	8.357.146.230
15. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		163.057.483.769	119.420.372.388	1.061.331.155.313	191.625.680.824
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	36.895.076.993	21.183.436.798	199.075.659.682	38.843.391.440
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(2.687.068.763)	(1.730.059.404)	(6.736.082.833)	(3.491.766.687)
18. Lợi nhuận thuần sau thuế	60		128.849.475.539	99.966.994.994	868.991.578.464	156.274.056.071
19. Cổ đông Công ty mẹ	61		126.696.291.896	97.540.076.597	828.310.946.537	152.656.724.500
20. Cổ đông không kiểm soát	62		2.153.183.643	2.426.918.397	40.680.631.927	3.617.331.571
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.080	1.677	13.596	2.506

Nguyễn Thanh Hòa
Người lập biểu

Nguyễn Văn Lâm
Kế toán trưởng



Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 10 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021

Đơn vị tính: VND

HỢP NHẤT SMC

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế / (lỗ)	01	1.061.331.155.313	191.625.680.824
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	72.763.746.619	72.267.362.975
Các khoản dự phòng	03	(17.967.498.089)	(750.182.043)
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(850.138.687)	(709.869.005)
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(82.892.620.120)	(26.021.097.824)
Chi phí lãi vay	06	112.025.719.468	94.209.633.794
Các khoản điều chỉnh khác		-	-
Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động	08	1.144.410.364.504	330.621.528.721
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(463.101.882.346)	(242.483.940.675)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(1.664.243.157.133)	(26.324.663.650)
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	539.265.075.642	(631.229.945.348)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(93.343.725.293)	(6.572.467.625)
(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(100.882.562.829)	(95.548.638.716)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(43.213.509.896)	(24.372.210.623)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(855.900.520.838)	(32.038.046.477)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kd	20	(1.537.009.918.189)	(727.948.384.392)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(247.406.576.760)	(49.163.919.514)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	599.236.364
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(877.154.473.784)	(1.730.042.145.315)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	638.140.767.123	1.616.500.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(48.357.522.473)	(636.170.507)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	(8.494.460.500)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	70.863.550.583	19.347.725.699
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(472.408.715.811)	(143.395.273.273)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	9.594.248.226.143	7.213.261.708.678
Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.596.158.150.985)	(6.085.717.861.950)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	427.430.260.419	(13.902.838.499)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.425.520.335.577	1.113.641.008.229
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(583.898.298.423)	242.297.350.564
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.183.353.090.185	596.391.443.759
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngo.	61	908.499.602	(1.930.245.990)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	600.363.291.365	836.758.548.333


Nguyễn Thanh Hà
 Người lập biểu


Nguyễn Văn Lâm
 Kế toán trưởng



Đặng Huy Hiệp
 Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 10 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 15 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 03/09/2019.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 609.946.910.000 đồng, được chia thành 60.994.691 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: **SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.**

- Trụ sở chính đặt tại: 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

3 Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

4 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 30/09/2021: 986 người

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Lô 33, KCN Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	KCN Quang Minh, TT Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	35,00%	35,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	50,00%	50,00%
Công ty TNHH SMC TOAMI	KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	25,00%	25,00%
Công ty TNHH Liên Doanh Ống Thép SENDO	KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất và gia công sản phẩm ống thép hàn	75,00%	75,00%
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	Đường số 2, KCN Hòa Cầm, Cẩm Lệ, Đà Nẵng	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ	Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Bà Rịa - Vũng Tàu	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Cơ Khí chính xác SMC Phú Mỹ	Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Bà Rịa - Vũng Tàu	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại	100,00%	100,00%
Công ty TNHH VSSC Steel Center	Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Bà Rịa - Vũng Tàu	Gia công, thương mại và dịch vụ	15,00%	15,00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Tập đoàn") được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không chủ định trình bày nhằm cung cấp các thông tin tài chính theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

Trong năm tài chính 2015, Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.
- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

5. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí triển khai dự án
- Phí hạ tầng khu công nghiệp
- Tiền thuê đất trả trước
- Chi phí chờ phân bổ khác

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua - bán;

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Số phát sinh khoản phải thu có gốc ngoại tệ khi tăng hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh, khi giảm hạch toán theo tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng. Riêng trường hợp nhận trước của người mua áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế, khi đủ điều kiện ghi nhận doanh thu thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế (tỷ giá mua ngoại tệ của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
Máy móc thiết bị	06 - 12 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Phần mềm	02 - 20 năm

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

Trong quá trình cho thuê hoạt động phải tiến hành trích khấu hao BĐSĐT và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê)

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

Khi bất động sản đầu tư được bán, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của BĐSĐT nên BĐSĐT sẽ được Công ty ghi nhận và hạch toán theo giá trị sổ sách kế toán.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Số phát sinh khoản phải trả có gốc ngoại tệ khi tăng hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh, khi giảm hạch toán theo tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng. Riêng trường hợp ứng trước cho người bán áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế, khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế (tỷ giá bán ngoại tệ của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

11. Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Máy móc thiết bị

08 năm

12. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Liên doanh thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Theo phương pháp này, phần vốn góp của Công ty trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

13. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập dựa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

15. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng. Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc

17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

19. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

20. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

21. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

22. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
 (Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	30/09/2021	01/01/2021
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	1.114.351.437	451.807.366
Tiền gửi ngân hàng (*)	362.248.939.928	455.901.282.819
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.	237.000.000.000	727.000.000.000
Cộng	600.363.291.365	1.183.353.090.185
(*) Trong đó:	30/09/2021	01/01/2021
Tiền gửi ngân hàng bằng USD	1.040.010,29	3.172.574,14
Tương đương VND	23.577.953.312	73.075.356.384

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2021	01/01/2021
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng. (Ngắn hạn)	700.737.824.518	557.363.131.616
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng. (Dài hạn)	30.000.000.000	33.000.000.000

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng đến 30/09/2021	Giá trị hợp lý tại 30/09/2021	Giá gốc	Dự phòng đến 01/01/2021	Giá trị hợp lý tại 01/01/2021
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	103.015.255.066	23.076.897.555	126.092.152.621	103.015.255.066	13.081.875.082	116.097.130.148
- Đầu tư vào đơn vị khác	165.473.070.097	(1.330.000.000)	164.143.070.097	146.514.570.344	(18.806.170.344)	127.708.400.000
Cộng	268.488.325.163	21.746.897.555	290.235.222.718	249.529.825.410	(5.724.295.262)	243.805.530.148

(a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Vốn điều lệ	Giá gốc	Phần Lãi (Lỗ) thuộc sở hữu Công ty tại Liên doanh, Liên kết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp đến 30/09/2021
Cty TNHH SMC-SUMMIT	83.286.000.000	41.640.000.000	14.551.484.649	50%	56.191.484.649
Cty TNHH Hanwa SMCSteel Service HN	64.369.800.000	45.440.755.066	24.459.912.906	35%	69.900.667.972
Cty TNHH SMC TOAMI	65.217.375.000	15.934.500.000	(15.934.500.000)	25%	-
Cộng	212.873.175.000	103.015.255.066	23.076.897.555		126.092.152.621

(b) Đầu tư vào đơn vị khác

Các công ty đã niêm yết	30/09/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Cty CP Thép Pomina (POM)	23.578.570.097	-	23.578.570.097	28.099.960.344	(6.092.170.344)	22.007.790.000
Cty CP Thép Nam Kim	89.532.000.000	-	89.532.000.000	89.532.000.000	-	89.532.000.000
Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM						
Cty Thép Việt Nam (TVN)	-	-	-	10.100.000.000	(1.934.000.000)	8.166.000.000
Cty CP Thép tấm lá TN (TNS)	14.000.000.000	(1.330.000.000)	12.670.000.000	14.000.000.000	(10.780.000.000)	3.220.000.000
Các công ty khác						
Cty TNHH VSSC Steel Center	38.362.500.000	-	38.362.500.000	-	-	-
Cộng	165.473.070.097	(1.330.000.000)	164.143.070.097	141.731.960.344	(18.806.170.344)	122.925.790.000

(*) Ngày 20/01/2021, CTCP Đầu tư Thương mại SMC và Samsung C&T đã ký hợp đồng thành lập liên doanh Coil Center - Công ty TNHH VSSC Steel Center, vốn điều lệ 255.750.000.000 đồng, MST 350247502, giấy chứng nhận ĐKKD ngày 22/02/2021. Tỷ lệ vốn góp của SMC là 15%.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Phải thu

3.1 Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/09/2021	01/01/2021
- Khách hàng trong nước	1.382.220.324.260	1.176.519.427.098
- Khách hàng ngoài nước (*)	361.626.553.644	109.674.357.865
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	40.138.094.091	62.901.739.872
Cộng	1.783.984.971.995	1.349.095.524.835

(*) Trong đó, bao gồm các khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là 15.938.459,63 USD tương đương 361.626.553.644 VND

b) Dài hạn (*)

	30/09/2021	01/01/2021
- Khách hàng trong nước	20.841.137.042	20.891.137.042
(*) Trong đó đối tượng nợ khó đòi đã được trích dự phòng 100%	20.841.137.042	20.891.137.042

3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Ngắn hạn

	30/09/2021	01/01/2021
- Trả trước các nhà cung cấp	265.478.601.097	287.028.881.608
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	14.802.313.214	-
Cộng	280.280.914.311	287.028.881.608

(*) Trong đó, bao gồm khoản trả trước cho người bán có gốc ngoại tệ là 906.624,00 USD tương đương 20.894.541.663 VND

3.4 Phải thu khác

a) Ngắn hạn

	30/09/2021	01/01/2021
- Phải thu Lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi cho vay	1.966.949.969	9.711.622.758
- Ký quỹ mua hàng hóa.	6.149.340.000	2.446.340.000
- Các khoản tạm ứng	474.276.530	754.319.500
- Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	722.142.927	-
- Thuế GTGT được hoàn	28.792.148.421	117.255.980.948
- Phải thu khác	640.401.281	20.919.384.385
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	62.200.000.000	-
Cộng	100.945.259.128	151.087.647.591

b) Dài hạn

	30/09/2021	01/01/2021
- Ký quỹ thuê mua tài chính (*)	23.669.602.898	2.906.902.550
- Ký quỹ thuê xe	830.000.000	-
- Ký quỹ khác	3.587.979.500	4.354.000.000
Cộng	28.087.582.398	7.260.902.550

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Ký quỹ cho các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV CTTC CPTM (* Ngoại thương VN-CN Tp.HCM và Công ty CTTC TNHH MTV Quốc tế Chailease như sau:	USD	Tương đương VND
* Ký quỹ cho Hợp đồng số B180903401 ngày 06/09/2018	-	271.950.000
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 82.18.031/CTTC ngày 24/04/2018	3.075	71.770.500
* Ký quỹ cho Hợp đồng số C200339102 ngày 17/07/2020	-	884.235.000
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 82.18.01/CTTC ngày 05/02/2018	6.500	148.492.500
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 73.17.06/CTTC ngày 10/05/2017	10.100	229.760.750
- Ký quỹ thuê tài chính dây chuyền tủy gi số 82.20.13/CTTC ngày 09/12/2020.	-	311.148.000
- Ký quỹ thuê tài chính hệ thống xử lý axit số 82.21.03/CTTC ngày 10/03/2021.	-	227.697.600
* Ký quỹ cho Hợp đồng số C190201102 ngày 19/02/2019	-	358.535.100
* Ký quỹ cho Hợp đồng số C200210302 ngày 14/02/2020 (Chailease)	-	804.157.200
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 73.17.09/CTTC ngày 24/07/2017	6.066	139.081.248
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 2021-00120-000 ngày 29/07/2021		13.818.000.000
- Ký quỹ thuê tài chính máy chặt tẩm số 2021-00035-000 ngày 17/05/2021	-	4.958.700.000
- Ký quỹ thuê tài chính máy chặt tẩm số 2021-00037-000 ngày 17/05/2021	-	1.446.075.000
Cộng	25.741	23.669.602.898

3.5 Nợ xấu	30/09/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ	Giá gốc	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ
Ngắn hạn	88.623.556.614	51.648.941.626		118.059.746.527	56.441.693.256	
- Công nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 1 - 2 năm	11.603.913.165	11.603.913.165	Công Ty Cổ Phần BETON 6	11.603.913.165	11.603.913.165	Công Ty Cổ Phần BETON 6
	7.240.966.405	4.618.987.941	Cty Cổ Phần ĐT XD Trung Nam	32.338.291.885	9.701.487.566	Cty Cổ Phần ĐT XD Trung Nam
	27.194.524.719	13.597.262.360	Công Ty CP Quốc Tế Vạn Thắng	27.194.524.719	8.162.608.500	Công Ty CP Quốc Tế Vạn Thắng
	4.567.073.055	4.567.073.055	Cty TNHH MTV VLXD CII E & C	4.567.073.055	4.567.073.055	Cty TNHH MTV VLXD CII E & C
	22.458.123.987	12.103.596.093	XD TQ Đông Nam Á	23.058.123.987	11.529.061.994	XD TQ Đông Nam Á
	988.871.150	988.871.150	Công Ty TNHH TM Đặng Hưng Phát	988.871.150	988.871.150	Công Ty TNHH TM Đặng Hưng Phát
- Công nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 2 - 3 năm	592.756.130	592.756.130	Cty TNHH JLG Việt Nam	592.756.130	592.756.130	Cty TNHH JLG Việt Nam
	13.977.328.003	3.576.481.733	Các đối tượng khác	17.716.192.436	9.295.921.696	Các đối tượng khác
Nợ xấu (tiếp theo)	30/09/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ	Giá gốc	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ
Dài hạn	20.891.137.042	20.841.137.042		20.891.137.042	20.891.137.042	
	550.000.000	500.000.000	Cty TNHH MTV TM Thủy Thành Phát	550.000.000	550.000.000	Cty TNHH MTV TM Thủy Thành Phát
	16.731.432.764	16.731.432.764	Cty CP Hữu Liên Á Châu	16.731.432.764	16.731.432.764	Cty CP Hữu Liên Á Châu
	3.609.704.278	3.609.704.278	Các đối tượng khác	3.609.704.278	3.609.704.278	Các đối tượng khác
Cộng	109.514.693.656	72.490.078.668		138.950.883.569	77.332.830.298	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Hàng tồn kho	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị tồn kho	Dự phòng	Giá trị tồn kho	Dự phòng
Nguyên vật liệu	1.889.915.064.321	-	622.159.923.697	
Công cụ, dụng cụ	39.825.391.670	-	28.999.398.686	
Thành phẩm tồn kho	1.007.784.906.168	-	511.653.582.786	(1.072.576.115)
Hàng hoá	531.721.289.570	-	642.190.589.427	
Cộng	3.469.246.651.729	-	1.805.003.494.596	(1.072.576.115)

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	367.335.670.867	514.842.674.190	116.360.832.041	21.713.387.481	1.020.252.564.579
Tăng	2.214.253.658	6.807.915.655	2.058.513.364	395.040.909	11.475.723.586
Giảm		1.423.819.546			1.423.819.546
Số dư cuối kỳ	369.549.924.525	520.226.770.299	118.419.345.405	22.108.428.390	1.030.304.468.619
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	124.776.057.276	286.677.426.903	76.765.340.008	19.388.251.419	507.607.075.606
Tăng	13.419.201.128	33.476.500.794	6.254.737.724	735.842.855	53.886.282.501
Giảm		239.452.732			239.452.732
Số dư cuối kỳ	138.195.258.404	319.914.474.965	83.020.077.732	20.124.094.274	561.253.905.375
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	242.559.613.591	228.165.247.287	39.595.492.033	2.325.136.062	512.645.488.973
Số dư cuối kỳ	231.354.666.121	200.312.295.334	35.399.267.673	1.984.334.116	469.050.563.244

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 145.696.925.544 đồng.

Tại ngày 30/09/2021, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 210.056.168.094 đồng được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại thuyết minh số V.18

6. Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá	Máy móc thiết bị
Khấu hao lũy kế đầu năm	193.028.584.167
Khấu hao phát sinh	(46.745.175.062)
Giá trị còn lại	(17.794.661.966)
	128.488.747.139

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất *	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	9.696.579.341	143.973.409.108
Tăng		808.080.000	808.080.000
Giảm			-
Số dư cuối kỳ	(*) 134.276.829.767	10.504.659.341	144.781.489.108
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		5.138.059.009	5.138.059.009
Tăng		1.049.829.604	1.049.829.604
Giảm			-
Số dư cuối kỳ	-	6.187.888.613	6.187.888.613
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	5.627.891.916	138.835.350.099
Số dư cuối kỳ	134.276.829.767	4.316.770.728	138.593.600.495

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng vô thời hạn tại 124,126, 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh trị giá 134.276.829.767 đồng. Quyền sử dụng đất này đang được sử dụng để thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
 (Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Bất động sản đầu tư	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
(*) Nhà và quyền sử dụng đất	9.080.842.650			9.080.842.650
Cộng	9.080.842.650	-		9.080.842.650
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà và quyền sử dụng đất	1.150.240.069	272.425.280		1.422.665.349
- Cơ sở hạ tầng				
Cộng	1.150.240.069	272.425.280		1.422.665.349
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà và quyền sử dụng đất	7.930.602.581	(272.425.280)		7.658.177.301
- Cơ sở hạ tầng				
Cộng	7.930.602.581	(272.425.280)		7.658.177.301

(*) Đây là không gian kinh doanh thương mại tầng 2 - Dự án Linh Tây Tower, diện tích 616,2 m². Hiện tại đang cho thuê.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2021	01/01/2021
Mua sắm tài sản cố định	83.496.542.845	365.207.495
Chi phí xây dựng nhà xưởng 5ha	5.500.000.000	5.500.000.000
Xây dựng máy Cùm SMC Phú Mỹ	153.984.964.994	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	557.619.936	2.835.624.738
Cộng	243.539.127.775	8.700.832.233
10. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn	30/09/2021	01/01/2021
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	894.278.221	1.133.778.826
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	886.181.106	104.351.506
- Chi phí thuê đất hằng năm	2.504.454.064	-
- Chi phí khác chờ phân bổ	6.005.180.644	1.499.680.554
Cộng	10.290.094.035	2.737.810.886
b) Dài hạn	30/09/2021	01/01/2021
- Chi phí Thuê đất (*)	162.691.497.544	77.117.021.434
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.702.278.982	5.566.522.701
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	61.970.097	1.085.578.675
- Chi phí chờ phân bổ khác	5.763.596.165	3.658.777.834
Cộng	173.219.342.788	87.427.900.644

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(*) Bao gồm:	30/09/2021	01/01/2021
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Đồng An, Thuận An, Bình Dương đến tháng 11 năm 2046	1.441.165.709	1.486.356.526
Quyền sử dụng đất tại dự án Linh Tây, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, Tp.HCM	1.016.297.037	1.032.837.230
Chi phí thuê đất tại Lô 33 - đường Trung Tâm, Khu công nghiệp Tân Tạo mở rộng, Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh đến ngày 16/8/2050	41.391.640.215	42.452.964.323
Chi phí thuê đất tại đường số 2, Khu CN Hòa Cầm, Phường Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng đến ngày 08/08/2054	25.227.870.833	25.805.608.333
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ từ 07/2019 đến tháng 12/2020 tại Huyện Tân Thành, Tỉnh BRVT.	333.121.705	1.325.382.977
Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I (5 ha) tại Huyện Tân Thành, Tỉnh BRVT.	5.013.872.045	5.013.872.045
Chi phí thuê đất 50% trị giá thuê đất trọn gói (34 năm) từ 15/3/2021 đến 29/6/2055	44.376.735.000	-
Chi phí thuê đất 50% trị giá thuê đất trọn gói (34 năm) từ 15/3/2021 đến 29/6/2055	43.890.795.000	-
Cộng	162.691.497.544	77.117.021.434
11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/09/2021	01/01/2021
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	14.668.457.093	13.151.846.455
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	1.198.400.000	2.156.000.000
- Chi phí dự phòng hàng tồn kho	10.477.786.124	2.109.390.411
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	28.669.400	23.667.305
- Chi phí thuê nhà xưởng	477.272.713	249.771.888
- Chi phí khấu hao	-	2.338.340.432
Cộng	26.850.585.330	20.029.016.491

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

12. Phải trả

12.: Phải trả người bán

a) Ngắn hạn (*)	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Người bán trong nước	722.375.634.996	722.375.634.996	1.342.416.758.279	1.342.416.758.279
Cty TNHH Thép VINA KYOEI	450.992.066.012	450.992.066.012	640.573.177.581	640.573.177.581
Cty TNHH MTV Thép Miền Nam	79.459.291.562	79.459.291.562	75.460.545.411	75.460.545.411
Các người bán khác	191.924.277.422	191.924.277.422	626.383.035.287	626.383.035.287
- Người bán ngoài nước	1.391.287.478.020	1.391.287.478.020	286.963.837.838	286.963.837.838
Sharpmax International (Hongkong) C	180.454.187.554	180.454.187.554	-	-
Cargill International Trading Pte Ltd	206.116.866.302	206.116.866.302	135.495.895.532	135.495.895.532
China Steel Global Trading Corporation	68.368.521.683	68.368.521.683	9.808.632.015	9.808.632.015
Các người bán khác	936.347.902.481	936.347.902.481	141.659.310.291	141.659.310.291
- Các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.2)	94.426.568.616	94.426.568.616	396.596.236.117	396.596.236.117
Cộng	2.208.089.681.631	2.208.089.681.631	2.025.976.832.234	2.025.976.832.234

(*) Trong đó các khoản phải trả cho người bán có gốc ngoại tệ là 60.757.012,17 USD tương đương 1.391.287.478.019 VND

13 Người mua trả tiền trước (*)

- Các khách hàng thương mại

- Các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.2)

Cộng

30/09/2021

188.752.877.185

17.343.855.226

206.096.732.411

01/01/2021

186.452.733.559

-

186.452.733.559

(*) Trong đó, bao gồm các khoản người mua trả tiền trước có gốc ngoại tệ là 1.059.792,84 USD tương đương 24.092.191.936 VND

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp

- Thuế GTGT

- Thuế TNDN

- Thuế TNCN

- Thuế khác

Cộng

30/09/2021

-

193.047.377.665

83.480.825

26.531.510

193.157.390.000

01/01/2021

30.072.476.718

908.086.001

28.019.481

31.008.582.200

b) Phải thu

- Thuế GTGT được khấu trừ

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa

- Thuế GTGT, thuế NK tạm nộp hàng nhập khẩu

Cộng

30/09/2021

404.013.503.864

215.854.944

165.780.829

36.573.240

404.431.712.877

01/01/2021

238.227.833.344

28.987.259

70.525.626

-

238.327.346.229

15 Chi phí phải trả

- Chi phí lãi vay còn phải trả

- Chi phí vận chuyển

- Chi phí phải trả khác

Cộng

30/09/2021

4.408.543.605

-

129.796.909.217

134.205.452.822

01/01/2021

4.902.749.068

6.300.000.000

75.130.547.435

86.333.296.503

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

16 Doanh thu chưa thực hiện		30/09/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn			
- Khoản tiền hàng nhận trước đã xuất hóa đơn chốt giá - chưa giao hàng		134.087.216.075	10.213.769.856
Cộng		134.087.216.075	10.213.769.856
b) Dài hạn			
Doanh thu nhận trước từ việc bán hàng hóa, dịch vụ		578.381.655	630.961.806
Cộng		578.381.655	630.961.806
17 Phải trả khác			
a) Ngắn hạn		30/09/2021	01/01/2021
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm bắt buộc còn phải nộp		345.134.000	247.590.000
- Các khoản phải trả khác		294.960.792.966	130.440.411.374
Cộng		295.305.926.966	130.688.001.374

18 Vay ngắn hạn	30/09/2021	Tăng	Giảm	01/01/2021
1 Vay từ các ngân hàng	2.825.441.211.548	8.931.452.299.521	8.675.059.503.028	2.569.048.415.055
a) NH TMCP Công Thương VN-CN HCM	1.170.999.649.551	4.683.813.094.018	4.924.984.677.276	1.412.171.232.809
b) NH TMCP Ngoại Thương VN-CN HCM	359.041.245.501	1.145.828.865.163	1.086.516.949.630	299.729.329.968
c) NH TMCP Ngoại Thương VN-CN TB	39.831.000.000	224.160.298.885	268.004.918.845	83.675.619.960
d) NH SINOPAC - CN TP.HCM	-	45.933.016.154	91.824.148.529	45.891.132.375
e) NH TMCP Hàng Hải-CN TPHCM	426.565.637.291	1.195.803.297.496	966.624.273.155	197.386.612.950
f) NH TMCP ĐT & PT CN-Thống Nhất	292.828.742.433	477.149.528.282	274.072.800.343	89.752.014.494
g) NH TNHH CTBC - CN TP.HCM	149.889.849.283	425.689.324.118	390.809.077.604	115.009.602.769
h) NH TMCP VN Thịnh Vượng - CN HCM	43.366.064.568	75.647.196.555	124.904.937.448	92.623.805.461
i) NH TMCP Xuất Nhập Khẩu- CN SG	302.486.806.151	616.995.462.080	547.317.720.198	232.809.064.269
J) NH TMCP Phát triển HCM-CN Hiệp Phú	40.432.216.770	40.432.216.770	-	-
2 - Vay từ các cá nhân	27.190.000.000	47.350.000.000	21.450.000.000	1.290.000.000
3 - Vay dài hạn đến hạn trả	4.575.000.000	3.050.000.000	5.950.912.010	7.475.912.010
4 - Nợ dài hạn đến hạn trả	25.927.073.081	16.418.236.597	21.729.956.312	31.238.792.796
Cộng	2.883.133.284.629	8.998.270.536.118	8.724.190.371.350	2.609.053.119.861

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM

(a.1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 21.2030025/2021-HĐCVHM/NHCT900-ĐTTMSMC ngày 14/05/2021 với tổng hạn mức là 1000 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng này đến ngày 14/05/2022, thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 03 tháng kể từ ngày giải ngân, khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất; Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2021 là: **721.186.402.209 đồng**.

(a.2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. HCM theo hợp đồng tín dụng số 19.3230110/2019-HĐCVHM/NHCT900-THEP SMC ngày 16/10/2019 ; với tổng hạn mức là 300 tỷ đồng; và hợp đồng tín dụng số 21.3810041/2021-HĐCVHM/NHCT900-THEPSMC ngày 24/05/2021, với tổng hạn mức là 400 tỷ đồng; thời hạn vay 04 tháng; vay VNĐ lãi suất vay USD tại ngày 30/09/2021 từ 4-4,8%/năm, Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2021 là **173.836.473.707 đồng**.

(a.3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. HCM Theo hợp đồng tín dụng số 21.3810004/2021-HĐCVHM/NHCT900-CKSMC ngày 19/01/2021 và Văn bản sửa đổi bổ sung ngày 25/01/2021 với tổng hạn mức là 400 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển, nhà xưởng, máy móc thiết bị, bảo lãnh của bên thứ ba, trái phiếu, số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2021 là: **210.309.941.789 đồng**.

(a.4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 20.9520049/2020-HĐCVHM/NHCT900-SMCDANANG ngày 30/07/2020 với tổng hạn mức 100 tỷ đồng, thời hạn vay tối đa 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển, máy móc thiết bị, bảo lãnh của bên thứ ba. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2021 là **60.278.310.000 đồng**.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(a.5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM theo hợp đồng vay hạn mức số 20.3810052/2020-HĐCVHM/NHCT900-SMCTANTAO ngày 15/6/2020 với hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 20.3810052/2020-HĐCVHM-SĐBS02/NHCT900-SMCTANTAO ngày 14/06/2021, Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định, với giá trị thế chấp là 21.758.000.000 đồng và khoản tiền gửi có kỳ hạn. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2021 là **5.388.521.846 đồng**.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM

(b.1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 0014/2128/N-CTD ngày 03/03/2021 với tổng hạn mức là 700 tỷ đồng. Thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là quyền góp vốn vào Công Ty TNHH Thép SMC, Công Ty TNHH SMC-Summit, Công Ty TNHH SMC Toami, Công Ty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo; quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị của Công Ty TNHH Thép SMC, số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2021: **359.041.245.501 VND**.

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tân Bình

(c.2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tân Bình theo hợp đồng cho vay hạn mức số 1209/TBN-KDN/20NH ngày 08/10/2020 với hạn mức là 150 tỷ đồng; Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/09/2021 là 5,0%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và các khoản phải thu. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2021 là **39.831.000.000 đồng**.

(d) Khoản vay Ngân hàng SINOPAC - CN TP.HCM

- Khoản vay Ngân hàng SINOPAC - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 181002 ngày 18/04/2018 và bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 181002-SĐBS1 ngày 21/05/2019 và bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 181002-SĐBS2 ngày 18/06/2020 với hạn mức là 2.000.000,00 USD. Thời hạn của mỗi khoản vay không vượt quá 120 ngày kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2021: **0 đồng**.

(e) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (CN TP.HCM)

(e.1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP HCM theo hợp đồng cấp tín dụng số 01/2020/HĐTD/SMC ngày 10/06/2020 và phụ lục hợp đồng số 02 ngày 30/12/2020 với tổng hạn mức dùng chung cho Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại SMC, Công Ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC, Công Ty TNHH Thép SMC là 700 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 03 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2021 là **0 đồng**.

(e.2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp. HCM Theo hợp đồng cấp tín dụng số 1606/2021/HĐTD/CKSMC ngày 16/06/2021 với tổng hạn mức dùng chung cho Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại SMC, Công Ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC, Công Ty TNHH Thép SMC, Công Ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ là 1.000 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 03 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2021 là: **390.750.400.621 đồng**.

(e.3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp. HCM theo hợp đồng tín dụng số 01/2020/HĐTD-THEPSMC ngày 10/06/2020 ; với tổng hạn mức là 500 tỷ đồng; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/09/2021 là 5,8%/năm (đối với VND). Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2021 là **35.815.236.670 đồng**.

(f) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển VN - CN Thống Nhất

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Thống Nhất theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2020/94681/HĐTD ngày 30/12/2020 với tổng hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2021: **292.828.742.433 đồng**.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(g) Khoản vay Ngân hàng TNHH CTBC - CN.Tp.HCM

(g.1) Khoản vay Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Tp. HCM theo hợp đồng cấp tín dụng số STVN1460-18 ngày 03/01/2021 và Văn bản sửa đổi bổ sung số AC1-STVN1460-18 ngày 19/02/2020 với tổng hạn mức dùng chung cho Công Ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC, Công Ty TNHH Thép SMC là 5,000,000 USD; thời hạn vay tối đa 03 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng sổ dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố sổ dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2021 là: **91.140.000.000 đồng**.

(g.2) Khoản vay Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Tp. HCM theo thư tín dụng số STVN1893-20 ngày 06/01/2021; với số tiền vay là 3.000.000 USD; thời hạn vay 04 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/09/2021 là 5.5%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2021 là **58.749.849.283 đồng**.

(h) Khoản vay NH TMCP VN Thịnh Vượng - CN HCM

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP Bank) - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 62/2021/HDHM/CIB ngày 22/02/2021 với tổng hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 04 tháng kể từ ngày giải ngân. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2021 : **43.366.064.568 đồng**.

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn

(i.1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LAV210015286/1401 ngày 04/03/2021 với hạn mức là 300 tỷ đồng, và theo hợp đồng tín dụng cho vay từng lần số 200112171/1401 ngày 18/12/2020 với hạn mức là 200 tỷ; thời hạn vay tối đa 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hóa hình thành từ vốn vay do ngân hàng tài trợ; số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố sổ dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2021: **215.565.929.764 đồng**.

(i.2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Eximbank) - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số LAV210022196/1401 ngày 25/03/2021; với tổng hạn mức 150 tỷ đồng; thời hạn vay 04 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/09/2021 là 4,8%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2021 là **26.732.756.387 đồng**.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Eximbank) - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số LAV210066716/1401 ngày 23/09/2021 với tổng hạn mức 150 tỷ đồng; thời hạn vay 04 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/09/2021 là 3.30 %/năm. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2021 là **59.988.120.000 đồng**

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Eximbank) - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số LAV210066713/1401 ngày 23/09/2021 với tổng hạn mức 150 tỷ đồng; thời hạn vay 04 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/09/2021 là 7.80 %/năm. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2021 là **200.000.000 đồng**

(j) Khoản vay NH TMCP Phát triển HCM-CN Hiệp Phú

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp. HCM - Chi Nhánh Hiệp Phú Theo hợp đồng cấp tín dụng số 44369/20MN/HĐTD ngày 15/01/2021 với tổng hạn mức là 150 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng sổ dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố sổ dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2021 là: **40.432.216.770 đồng**.

2. Khoản vay cá nhân theo các hợp đồng vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất vay là 6%. Tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 của tháng. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2021 là **27.190.000.000 đồng**.

	30/09/2021	Tăng	Giảm	01/01/2021
3. (*) Vay dài hạn đến hạn trả	4.575.000.000	3.050.000.000	5.950.912.010	7.475.912.010
a) NH TMCP Công Thương VN-CN HCM	4.575.000.000	3.050.000.000	4.575.000.000	6.100.000.000
b) NH VID Public Chi nhánh TP.HCM	-	-	1.375.912.010	1.375.912.010
(*) Nợ dài hạn đến hạn trả	25.927.073.081	16.418.236.597	21.729.956.312	31.238.792.796
c) Cty TNHH MTV Cho thuê TC NH Ngoại Thương - CN TP.HCM	19.435.602.643	13.093.166.783	15.747.870.663	22.090.306.523
d) Cty CTTC MTV Quốc Tế Chailease	6.491.470.438	3.325.069.814	5.982.085.649	9.148.486.273

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

19 Vay dài hạn	30/09/2021	Tăng	Giảm	01/01/2021
- Vay dài hạn ngân hàng	103.998.025.760	99.416.740.000	3.050.000.000	7.631.285.760
a) NH TMCP Công Thương VN-CN HCM	4.581.285.760	-	3.050.000.000	7.631.285.760
b) NH TNCP Hàng Hải - CN TP.HCM	99.416.740.000	99.416.740.000	-	-
- Trái phiếu phát hành (*)	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-

(*) Chi tiết trái phiếu phát hành

	30/09/2021	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Trái phiếu 1	200.000.000.000	02/08/2024	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	8,2	- 9.100.000 cổ phiếu CTCP Thép Nam Kim thuộc sở hữu của SMC - Cổ phiếu SMC thuộc sở hữu của bên thứ ba (cổ đông của SMC) với số lượng đáp ứng tỷ lệ LTV tối thiểu 60%

	30/09/2021	Tăng	Giảm	-
- Nợ dài hạn	41.309.349.029	18.425.238.000	18.212.328.029	41.096.439.058
b) Cty CTTC MTV Quốc Tế Chailease	7.174.503.003	1.023.672.000	6.253.618.444	12.404.449.447
c) Cty TNHH MTV Cho thuê TC NH Ngoại Thương - CN TP.HCM	34.134.846.026	17.401.566.000	11.958.709.585	28.691.989.611
Cộng	345.307.374.789	317.841.978.000	21.262.328.029	48.727.724.818

(a) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM

- Theo hợp đồng tín dụng 17.2380012/2017 - HĐTDDA/NHCT900-THEPSMC ngày 13/02/2017, với tổng hạn mức là 77.749.000.000 đồng; thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; mục đích vay để tài trợ cho Dự án đầu tư xây dựng phân xưởng chế biến Tẩy - Ép - Mạ tại KCN Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; Tài sản đảm bảo bao gồm: Nhà máy phân xưởng chế biến Tẩy - Ép - Mạ Thép, máy móc thiết bị của nhà máy phân xưởng chế biến Tẩy - Ép - Mạ Thép, công trình phụ trợ phân xưởng chế biến Tẩy - Ép - Mạ Thép, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê nhà xưởng giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC ngày 01/10/2016, quyền sử dụng đất thuê tại KCN Phú Mỹ I Phường Phú Mỹ Thị xã Phú Mỹ Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; Lãi suất vay tại ngày 31/03/2021 là 8,6%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2021 là **10.681.285.760 đồng**. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả đến ngày 30/06/2021 là **6.100.000.000 đồng**, và vay dài hạn đến 30/09/2021 là **4.581.285.760 đồng**.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) - Chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 2506/2021/HDCV-SMCPHuMy ngày 25/06/2021; với tổng hạn mức 100 tỷ đồng; thời hạn vay 60 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/09/2021 là 8,5%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2021 là **99.416.740.000 đồng**.

(c) Khoản nợ dài hạn phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN TP.HCM như sau:

	USD	Tương đương VND
* Hợp đồng số 82.18.01/CTTC ngày 05/02/2018		
- Nợ dài hạn còn lại	269.948,00	6.241.197.760
- Nợ dài hạn đến hạn trả	186.912,00	4.321.405.440
Cộng	456.860,00	10.562.603.200
* Hợp đồng số 73.17.06/CTTC ngày 10/05/2017		
- Nợ dài hạn còn lại	220.704,00	5.102.676.480
- Nợ dài hạn đến hạn trả	283.788,00	6.561.178.560
Cộng	504.492,00	11.663.855.040
* Hợp đồng số 73.17.09/UTNK ngày 24/07/2018		
- Nợ dài hạn còn lại	126.361,68	2.886.227.133
- Nợ dài hạn đến hạn trả	162.465,30	3.710.869.917
Cộng	288.826,98	6.597.097.050

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

*** Hợp đồng số 82.18.03/CTTC ngày 24/04/2018**

	USD	Tương đương VND
- Nợ dài hạn còn lại	143.285,00	3.311.029.780
- Nợ dài hạn đến hạn trả	80.604,00	1.842.607.440
Cộng	223.889,00	5.153.637.220

*** Hợp đồng số 82.20.13/CTTC ngày 09 tháng 12 năm 2020**

	Tương đương VND
- Nợ dài hạn còn lại	8.282.308.960
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.552.932.937
Cộng	9.835.241.897

*** Hợp đồng số 82.21.03/CTTC ngày 10 tháng 03 năm 2021**

	Tương đương VND
- Nợ dài hạn còn lại	5.786.433.390
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.446.608.349
Cộng	7.233.041.739

(d) Khoản nợ dài hạn phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê tài chính với Công ty CTTC TNHH MTV Quốc Tế Chailease như sau :

*** Hợp đồng số B180903401 ngày 06/09/2018**

	VND
- Nợ dài hạn còn lại	404.553.708
- Nợ dài hạn đến hạn trả	728.196.696
Cộng	1.132.750.404

*** Hợp đồng số C200339102 ngày 17/07/2020**

	VND
- Nợ dài hạn còn lại	5.160.717.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.085.197.500
Cộng	6.245.914.500

*** Hợp đồng số C190201102 và PL 01 ngày 19/02/2019**

	VND
- Nợ dài hạn còn lại	667.042.058
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.200.675.682
Cộng	1.867.717.740

*** Hợp đồng số C200210302 và PL 01 ngày 14/02/2020**

	VND
- Nợ dài hạn còn lại	2.752.004.640
- Nợ dài hạn đến hạn trả	3.323.849.760
Cộng	6.075.854.400

20 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	30/09/2021	Tăng	Giảm	01/01/2021
(a) Vốn đầu tư chủ sở hữu	609.946.910.000	-	-	609.946.910.000
Thặng dư vốn cổ phần	253.132.567.160	-	-	253.132.567.160
Vốn khác của chủ sở hữu	682.710.000	-	-	682.710.000
(b) Cổ phiếu quỹ	(717.500.000)	-	-	(717.500.000)
Quỹ đầu tư phát triển	384.510.005.831	-	-	384.510.005.831
(c) Lợi nhuận chưa phân phối	1.065.718.239.916	828.310.946.537	36.092.585.662	273.499.879.041
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	103.916.802.500	40.680.631.927	-	63.236.170.573
Cộng	2.417.189.735.407	868.991.578.464	36.092.585.662	1.584.290.742.605

(a) Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 15 ngày 03/09/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo đó, vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 609.946.910.000 đồng tương đương 60.994.691 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	30/09/2021	01/01/2021
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	60.994.691	60.994.691
- Cổ phiếu thường	60.994.691	60.994.691
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(71.750)	(71.750)
- Cổ phiếu thường	(71.750)	(71.750)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.922.941	60.922.941
(c) Lợi nhuận sử dụng phân phối		
- Lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2021		273.499.879.041
- Chia cổ tức bằng tiền (5%)		(30.461.470.500)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi		(4.591.115.162)
- Chi thù lao HĐQT và BKS (TV không tham gia trực tiếp điều hành)		(1.040.000.000)
- Lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2021		828.310.946.537
Lợi nhuận lũy kế đến 30/09/2021		1.065.718.239.916
21 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	30/09/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại:	1.040.010,29	3.172.574,14
- USD	1.040.010,29	3.172.574,14
Nợ khó đòi đã xử lý:	23.577.953.312	95.444.172.738

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020
1. Doanh thu		
a. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	14.784.992.285.653	11.168.860.213.128
Doanh thu cung cấp dịch vụ	338.084.146.710	35.344.833.067
Doanh thu khác	42.279.211.949	60.830.538.467
Cộng doanh thu	15.165.355.644.312	11.265.035.584.662
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	-	(7.658.741.541)
Hàng bán bị trả lại	(2.487.936.655)	(7.343.936)
Cộng doanh thu thuần	15.162.867.707.657	11.257.369.499.185
b. Doanh thu các bên liên quan		
Công ty TNHH SMC Summit	270.032.514.260	304.685.564.216
Công ty TNHH MTV SMC Toami	-	24.907.350
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	6.098.118.074	5.927.073.950
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	17.648.247.211	10.187.830.668
Hanwa Co., Ltd	-	1.437.426.624
Cộng	293.778.879.545	322.262.802.808
2. Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ	13.804.471.977.689	10.780.768.853.254
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(1.072.576.115)	(3.418.142.458)
Cộng	13.803.399.401.574	10.777.350.710.796

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	24.832.675.859	21.545.768.487
Lãi trái phiếu, cho vay, ký quỹ	887.782.522	317.807.535
Chiết khấu thanh toán nhận được	2.443.249.492	1.152.380.291
Lãi từ bán chứng khoán, cổ tức được chia	1.509.035.254	1.716.994.419
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	37.490.688.091	19.983.716.045
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	709.869.005
Khác	6.799.357.341	699.879.644
Cộng	73.962.788.559	46.126.415.426
4. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính, L/C Upas	124.404.510.556	108.096.784.479
Chi phí dự phòng (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(17.048.740.312)	(12.437.250.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	790.511.091	13.425.157.092
Chi phí tài chính khác	11.130.759.922	285.094.078
Cộng	119.277.041.257	109.369.785.649
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	38.047.528.704	19.466.741.636
Chi phí đồ dùng văn phòng	365.165.452	515.080.810
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.577.970.876	4.215.348.036
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.550.872.471	111.054.629.169
Chi phí bằng tiền khác	14.106.274.486	2.488.668.141
Cộng	170.647.811.989	137.740.467.792
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	49.003.523.691	20.688.908.585
Chi phí dụng cụ văn phòng	1.792.914.360	1.417.252.047
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.134.202.139	7.930.981.262
Dự phòng (Hoàn nhập) phải thu khó đòi	(9.292.810.204)	15.105.210.415
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.003.371.734	26.441.205.776
Chi phí bằng tiền khác	26.634.981.531	28.103.243.770
Cộng	106.276.183.251	99.702.821.855
7. Thu nhập khác		
Thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	857.286.234
Thu nhập từ việc cho thuê tài sản thuê tài chính	4.506.917.375	3.860.179.594
Thu hoàn thuế nhập khẩu	890.383.072	86.584.423
Thu nhập từ nhận bồi thường, chậm thanh toán, lãi quá hạn	3.784.282.679	10.787.056.361
Thu nhập khác	1.075.883.366	2.100.698.502
Cộng	10.257.466.492	17.691.805.114

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Chi phí khác	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020
Chi phí khấu hao tài sản thuê tài chính cho thuê	3.461.609.000	1.618.503.147
Các khoản thuế bổ sung, tiền phạt, bồi thường	2.474.810.542	5.333.172.198
Thuế TNCN-TNDN nhà thầu	11.057.538	56.065.702
Chi phí khác	3.456.857.717	2.326.917.837
Cộng	9.404.334.797	9.334.658.884
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại các công ty:		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	39.107.060.175	5.497.752.544
- Công ty TNHH Thép SMC	43.487.653.605	4.579.744.078
- Công ty TNHH MTV Thương mại SMC	-	707.340.778
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	38.087.094.759	20.812.977.557
- Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	47.769.896.904	6.618.405.251
- Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	12.674.026.679	-
- Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO	17.949.927.560	627.171.232
Chi phí thuế TNDN hiện hành	199.075.659.682	38.843.391.440
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.278.762.695.398	6.647.071.707.445
Chi phí nhân công	180.974.540.805	104.391.517.146
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.045.971.468	66.912.684.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	227.956.049.791	280.048.428.449
Chi phí khác bằng tiền	7.308.725.854	21.265.381.535
Cộng	10.764.047.983.316	7.119.689.719.241

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
 (Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VII. Thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Phải thu khách hàng	
		Phải trả người bán	34.075.684.910
		Phải thu khác	1.581.135.094
		Bán hàng hoá	269.389.177.760
		Cung cấp dịch vụ	643.336.500
		Lợi nhuận được chia	11.000.000.000
		Mua dịch vụ	
Công ty TNHH HANWA SMC STEEL SERVICE HÀ NỘI	Công ty liên doanh	Phải thu khách hàng	
		Phải thu	299.291.666
		Bán hàng hoá	3.647.644.000
		Cung cấp dịch vụ	2.450.474.074
		Lợi nhuận được chia	2.252.943.000
		Mua dịch vụ	
Công ty TNHH SMC TOAMI	Công ty liên doanh	Phải thu khách hàng	
		Trả trước người bán	44.352.000
		Mua dịch vụ	120.960.000
Công ty TNHH HANWA Việt Nam	Cổ đông 20%	Phải thu khách hàng	
		Phải thu khác	34.164.920
		Bán hàng hoá	17.161.642.211
		Cung cấp dịch vụ	486.605.000
		Mua hàng hoá	380.144.213.270
		Mua dịch vụ	

3. Thông tin khác

	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2021	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2020
Doanh thu Thuần	15.162.867.707.657	11.257.369.499.185
Lợi nhuận sau thuế	828.310.946.537	152.656.724.500

- Sản lượng tiêu thụ ở quý 3.2021 chỉ đạt 53% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng tiêu thụ lũy kế 9 tháng năm 2021 đạt 92% so với cùng kỳ năm trước.

- Lũy kế 9 tháng Doanh thu tăng 135% và Lợi nhuận sau thuế tăng 540% so với cùng kỳ.

Nguyên nhân do:

- Do có ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19 nên vòng quay luân chuyển vốn ở Quý 3.2021 tuy có chậm hơn nhưng Doanh nghiệp đã chủ động kiểm soát tốt để không làm ảnh hưởng nhiều đến hoạt động chung.

- Giá cả vẫn duy trì ở mức cao (làm Doanh thu tăng) và giá vốn (hàng hóa, nguyên liệu, thành phẩm) ở mức bình quân thấp, có biên lợi nhuận tốt, đảm bảo bù đắp toàn bộ chi phí cố định và có tích lũy thêm. Chất lượng tài sản của Doanh nghiệp vẫn đảm bảo duy trì hoạt động ổn định và phát triển.

- Hiện tại các hoạt động sản xuất đã trở lại bình thường.


 Nguyễn Thanh Hào
 Người lập biểu


 Nguyễn Văn Lâm
 Kế toán trưởng



 Đặng Huy Hiệp
 Tổng Giám đốc
 Ngày 15 tháng 10 năm 2021